

# Tìm Hiểu về Nội Dung Thể Chế Trong Kinh Tế Thị Trường ở Việt Nam

Vũ Quang Việt\*  
13/07/99

Đảng CS Việt Nam xác định Việt Nam là một nền kinh tế thị trường theo “định hướng xã hội chủ nghĩa” hay nhiều khi cụ thể hơn là “nền kinh tế thị trường có điều tiết của nhà nước, gồm nhiều thành phần nhưng lấy thành phần kinh tế quốc doanh làm chủ đạo.” Mục đích ngắn và trung hạn là “xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, thực hiện đại đoàn kết dân tộc mà nòng cốt là liên minh công nhân, nông dân và trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng CSVN.”<sup>1</sup> Mục đích dài hạn là “xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh, thực hiện thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.”<sup>2</sup> Như vậy ít ra trong giai đoạn hiện nay và sắp tới, nhà nước chấp nhận thể chế kinh tế thị trường.

Thể chế (institutions) nói chung là một hệ thống ý niệm bao gồm năm khía cạnh khác nhau áp dụng cho một tập thể hay tổ chức xã hội: (1) tập tục, tập quán được chấp nhận rộng rãi, hoặc luật chơi (luật lệ) được một tổ chức xã hội chấp nhận; (2) hình thức cần thiết để tập thể quyết định luật chơi cho tập thể đó; (3) hình thức cần thiết để thực thi luật chơi; (4) hình thức cần thiết để giải quyết tranh chấp khi có sự hiểu biết khác nhau về luật chơi; và cuối cùng là (5) hình thức cần thiết để xử lý khi có thành viên vi phạm luật chơi.<sup>3</sup>

Tập thể nào, dù nhỏ như gia đình, cũng cần đến một hệ thống thể chế thành văn hay không thành văn để bảo đảm sự tồn tại của tập thể đó. Thể chế có thể dựa trên áp đặt hoặc được xây dựng trên tinh thần tự nguyện. Sự tồn tại lâu dài của tập thể xã hội, hay ngược lại một hình thức thể chế nào đó chứng tỏ rằng tập thể đó chấp nhận thể chế đó và đã đóng góp vào quá trình hình thành cũng như thay đổi thể chế cho phù hợp với sự phát triển của xã hội đó. Trong ý nghĩa trên, tìm hiểu về kinh tế thị trường là tìm hiểu nội dung, hình thức tập quán, luật chơi và cơ chế vận hành nó khiến nó không những tiếp tục tồn tại cho đến ngày hôm nay mà còn ngày càng được chấp nhận rộng rãi hơn. Không những thế, có người còn cho rằng kinh tế thị trường là thể chế cần thiết (điều kiện cần) để xác lập một xã hội dân sự dân chủ.<sup>4</sup> Cho đến nay ngày càng ít người hoài nghi về điều nhận xét cuối cùng này, vì rõ ràng là kinh tế thị trường đã đem đến nhiều tự do quyết định hơn cho người sản xuất và người tiêu dùng.

Bài viết này sẽ gồm 4 phần: **Phần 1** trình bày kinh tế thị trường ở dạng lý thuyết hoàn hảo, trong đó bóc lột lao động qua lợi nhuận trên nguyên tắc không thể xảy ra; **Phần 2** lập luận là không những thị trường hoàn hảo không có thực mà còn không thể áp dụng cho một số hoạt động sản xuất, do đó quá trình lịch sự phát triển chủ nghĩa tư bản là cuộc đấu tranh dưới nhiều hình thức nhằm áp đặt trên thị trường tự do những thể chế (luật pháp, luật chơi, tổ chức xã hội) nhằm bảo đảm thị trường thực tế *tiệm cận* với thị trường hoàn hảo, một trong những mục tiêu quan trọng là chống độc quyền; **Phần 3** lập luận cho rằng tổ chức công ty lớn, không nhất thiết đưa đến độc quyền, mà là đòi hỏi kỹ thuật nhằm tận dụng ưu thế của sản xuất lớn và giảm chi phí giao dịch, từ đó đi tìm hiểu lý do giải thích tại sao có

---

\* Tác giả xin thành thật cảm ơn anh Lê Văn Cường, Trần Hải Hạc, Trần Hữu Dũng và Ngô Thanh Nhân đã đọc kỹ bản thảo đầu và chỉ ra các sai sót và những điểm cần bổ túc. Những sai sót còn lại là do tác giả.

nước có khả năng nhanh chóng thiết lập các công ty cổ phần kích sù, có nước chỉ có được những công ty cỡ trung và nhỏ; **Phần 4** dựa trên những kết luận của các phần trên để đi đến một số đề nghị về thể chế thị trường cho Việt Nam, trong đó gồm việc bảo đảm quyền tự do kinh doanh của tư nhân, giảm thiểu bóc lột lao động, chống độc quyền tư nhân cũng như nhà nước, nhưng đồng thời cũng đề ra biện pháp xây dựng công ty lớn cần thiết do đòi hỏi của kỹ thuật sản xuất nhằm đẩy mạnh khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới khi tư nhân chưa làm được. Trong một chừng mực nào đó, phần 1 và 2 dài dòng không cần thiết với những nhà kinh tế và lại hơi quá lý thuyết với những người không học kinh tế, nhưng dù sao nó cần thiết để trình bày vấn đề cho cặn kẽ.

### 1. Thị trường lý thuyết: cạnh tranh hoàn hảo

Sự sụp đổ thể chế kinh tế và chính trị ở Liên Xô và Đông Âu cho thấy rất rõ là mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa qua đó nhà nước quyết định toàn bộ mọi hoạt động kinh tế, hay gọi cho đúng thực chất của nó là một tổng công ty tư bản nhà nước toàn diện, không phải là con đường dẫn tới “dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh.” Như vậy, phải chăng kinh tế thị trường là thể chế kinh tế duy nhất tồn tại với lịch sử phát triển của loài người, hay ít nhất, phải chăng nó là thể chế duy nhất phù hợp với phương thức sản xuất như hiện nay? Kinh tế thị trường lại thường được hiểu đơn giản là thị trường tự do do *bàn tay vô hình* chứ không phải bàn tay con người điều động. Thật ra để thị trường hoạt động hiệu quả, nó cần đến vai trò của nhà nước, của tổ chức xã hội, nói chung là các thể chế cần thiết giúp nó vận hành phục vụ lợi ích của những con người tự do. Thị trường cũng có những hình thức khác nhau và vận hành khác nhau tùy theo văn hoá của tập thể xã hội mà thị trường có mặt.

Như vậy, tìm hiểu kinh tế thị trường, theo tôi, trước tiên cần tìm hiểu nó như là một mô hình toàn bích và trừu tượng rồi từ đó xét đến những biểu hiện thực tế của nó và những thể chế cần thiết bảo đảm thị trường thực tế không đi quá xa thị trường lý tưởng. Những thể chế cần thiết này không phải là kết quả của các công trình nghiên cứu khoa bảng mà là kết quả của các cuộc đấu tranh đẫm máu giữa tư bản và thợ thuyền, giữa lý tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa tư bản hoàn toàn tự do.

Mô hình lý thuyết trừu tượng và toàn bích là mô hình kinh tế thị trường *cạnh tranh hoàn hảo* (perfect competition). Nó là cơ chế trong đó các đơn vị tham gia, kể cả người bán và người mua, không ai kiểm soát được giá cả trên thị trường và họ có đầy đủ thông tin về thị trường không những cho hiện tại mà còn cho cả tương lai để làm quyết định tối ưu. Giá sản phẩm là cái có sẵn trên thị trường, do cung cầu định đoạt. Thị trường này tồn tại khi một sản phẩm có rất nhiều người bán (hoặc người sản xuất) và rất nhiều người mua, do đó quyết định của từng đơn vị nhỏ bé trong đó không ảnh hưởng gì đến giá cả của thị trường. Tìm một thí dụ cho loại thị trường này không đơn giản, ta có thể nghĩ đến thị trường lúa gạo, với hàng ngàn, hàng triệu nông dân sản xuất, nhưng việc thu mua có thể lại tập trung vào hệ thống đầu nậu có khả năng quyết định giá. Khi không có hệ thống tập trung thu mua, thị trường lúa gạo đi *gần* với thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Nói *gần* là vì không ai có đầy đủ thông tin về cả hiện tại lẫn tương lai, như thông tin về thời tiết chẳng hạn.

Trên thị trường các đơn vị sản xuất<sup>5</sup> tính toán nhằm tối ưu hoá lợi nhuận bằng cách phối hợp vốn, kỹ thuật và phương tiện sản xuất, vật tư và lao động, còn người lao động sẽ quyết định một cách hợp lý nhất việc sử dụng lao động của mình để có lợi tức và lựa chọn hàng

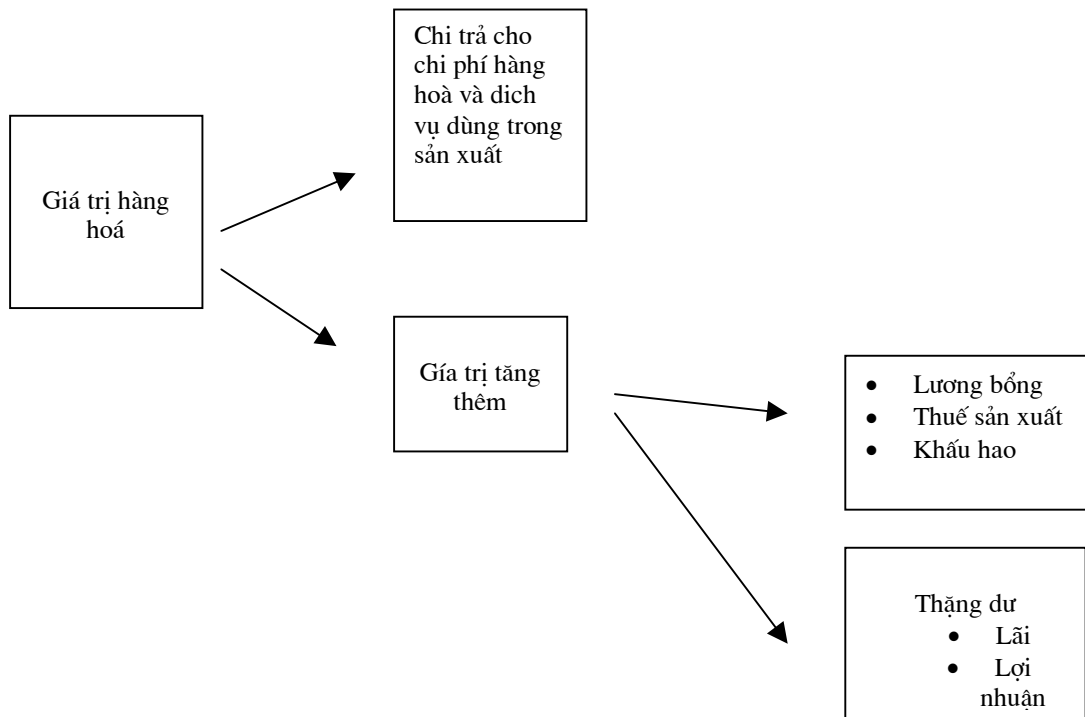
hoá tiêu dùng đạt thoả mãn cao nhất. Có thể chứng minh là hệ thống thị trường tự do này là cơ chế sử dụng hữu hiệu nhất nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người nhằm tạo ra của cải vì bất cứ một tác động điều tiết nào, dù không ảnh hưởng đến hiệu quả làm ra của cải, cũng chỉ là sự phân phối lại: lợi của đơn vị này bù trừ thiệt của đơn vị khác. Trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, lợi nhuận (profit) bằng zero. Lý luận bình thường cũng cho thấy là nơi nào có lợi nhuận người sản xuất sẽ đổ xô vào, nếu như thị trường không độc quyền, cung do đó tăng so với cầu, giá sẽ giảm để cung cầu quân bình và lợi nhuận sẽ không còn.

Mô hình kinh tế thị trường trên và hệ luận của nó bắt nguồn từ Adam Smith nhưng được Gerard Debreu và Kenneth Arrow chứng minh nghiêm túc với các định đề toán học phản ánh các định đề (axioms) và giả định kinh tế cần thiết.<sup>6</sup>

Lý thuyết kinh tế thị trường ngoài việc chứng minh hiệu quả của thị trường cạnh tranh hoàn hảo khi không có phát triển cũng đã đạt được cùng một kết luận cho cả trường hợp nền kinh tế có phát triển do tăng dân số và năng suất (kết quả của tiến bộ trong phương pháp quản lý thức sản xuất và khoa học kỹ thuật). Trong trường hợp tối ưu đơn giản nhất khi có phát triển, được gọi là luật vàng (golden rule):<sup>7</sup>

$$\text{Tốc độ phát triển} = \text{lãi suất}^8 = \text{tốc độ tăng tích lũy}$$

Lãi (interest) trong *luật vàng* trên không phải là lợi nhuận (profit); nó là *tiền thuê* công cụ dùng trong sản xuất hay vốn đóng góp vào việc mua các công cụ đó.



Hình 1: Phân phối doanh thu theo ý niệm thống kê hiện đại

Lãi như ta thấy trong hình 1 là một phần của *thặng dư*, sau khi doanh thu được đem phân phối để chi trả cho hàng hoá và dịch vụ dùng trong sản xuất, chi trả lương bổng, thuế sản xuất và khấu hao tài sản cố định hao mòn trong quá trình sản xuất. Thặng dư, như định nghĩa của Mác, dùng để trả tiền thuê đất và trả lãi cho người bỏ vốn hoặc cho vay vốn (tôi gọi chung là lãi).<sup>9</sup> Chỉ phần còn lại mới coi là lợi nhuận. Khi nền kinh tế có cạnh tranh hoàn hảo, lợi nhuận bằng không.<sup>10</sup> Như vậy thặng dư chính là lãi. Mác coi lãi là một phần của thặng dư, xuất phát từ lao động vì bản thân của tiền nếu không qua quá trình sản xuất hàng hoá sẽ không thể tạo ra tiền nhiều hơn. Theo Mác, tư bản tích lũy được là lao động chết, cũng từ thặng dư lao động tạo ra cho nên lãi trả cho tư bản là thặng dư lao động. Mác cho rằng lý luận của ông không có tính chất phê phán đạo đức mà chỉ có tính phân tích tìm nguồn gốc của thặng dư.<sup>11</sup>

Lý thuyết kinh tế tân cổ điển (neoclassical theory) của Arrow-Debreu ở trên chỉ giải nhằm giải thích thặng dư trên được phân phối trên thị trường như thế nào, chứ không giải thích thặng dư từ đâu mà ra,<sup>12</sup> Thuyết tân cổ điển rút ra từ mô hình kinh tế được toán học hoá là giá trị tăng thêm (hoặc sản phẩm tạo thêm ra) sẽ được phân chia hết khi lao động (lương) và tư bản (lãi) được trả theo năng suất biên. Lương trả cho lao động, lãi trả cho vốn là do thị trường quyết định khi người sản xuất tối ưu lợi nhuận còn người lao động tối ưu thoả mãn của họ. Kết luận toán học này không giải thích tư bản từ đâu mà ra. Thuyết tân cổ điển chỉ quan tâm phê phán nền kinh tế có lợi nhuận do thị trường không hoàn hảo tạo ra. Mác thì cho rằng tư bản tích lũy này (vốn) là kết tinh của thặng dư lao động ở quá khứ. Một số nhà kinh tế không đồng ý với cả Mác và thuyết tân cổ điển cũng không tìm cách giải thích thặng dư từ đâu mà ra mà cho rằng sự phân phối giá trị gia tăng là kết quả của cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp là lao động và tư bản. Quan điểm thống kê học hiện đại,<sup>13</sup> cũng như vậy, coi lãi là thu nhập mà người nhận nhận được là do quá trình phân phối lại, được gọi là thu nhập từ sở hữu (property income).

Tuy nhiên nếu đồng hoá lợi nhuận và lãi và lấy quan điểm đạo đức để lên án sự hiện diện của lãi thì nền kinh tế thị trường không thể tồn tại. Không ai chấp nhận để dành trong ngân hàng hoặc góp vốn sản xuất nếu như không có lãi. Sự đồng hoá giữa lợi nhuận và lãi đã xảy ra trong suốt quá trình lịch sử tôn giáo, từ công giáo (catholics) đến Hồi giáo, và những người theo chủ nghĩa Mác, chống cho vay lấy lãi. Chính quan điểm này đã làm thui chột động lực để dành và phát triển.

Cách đặt vấn đề của Mác về bóc lột như đã nói là một quan hệ xã hội, trong đó một giai cấp (có tư bản) chiếm đoạt sản phẩm thặng dư của giai cấp khác (lao động), dù người lao động cũng có thể có tư bản. Tuy nhiên nếu muốn xoá bỏ thặng dư, hay là xoá bỏ bóc lột lao động thì logic của lý luận trên tất đưa đến việc quốc hữu hoá toàn bộ sở hữu như Mác chủ trương. Thế nhưng ngay cả ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây cũng không thể xoá bỏ hoàn toàn lãi suất ngân hàng mà vẫn xử dụng nó nhằm khuyến khích để dành.

Lý thuyết về thị trường cạnh tranh hoàn hảo cũng đưa đến hệ luận là lãi suất trong các hoạt động kinh tế khác nhau sẽ ngang bằng khi thị trường đạt điểm tối ưu. Dĩ nhiên là ở một thời điểm nào đó trên thị trường hoàn hảo này chưa đạt điểm tối ưu, hoặc trên thị trường không hoàn hảo, lãi suất không nhất thiết ngang bằng, lợi nhuận không bằng zero, thậm chí còn có siêu lợi nhuận. Có hai lý do lãi suất có khả năng khác nhau. Một là do tính bất ổn (uncertainty) và may rủi (risk) của thị trường mà lý thuyết đã phải giả định là không có vì thông tin được giả định là luôn luôn hoàn hảo. Người đầu tư vào sản xuất hay thị trường

cổ phiếu hy vọng có lãi lớn hơn lãi gửi ngân hàng. Các nước đang phát triển thường có lãi suất lớn và tỷ lệ thặng dư lớn cũng một phần vì lý do trên (coi thêm số liệu trong chú thích 13). Đó là lý do khuyến khích họ đầu tư và chấp nhận may rủi, có thể lãi lớn nhưng cũng có thể mất hết. Hai là do vai trò của sáng kiến, phát minh. Đơn vị sản xuất có sáng kiến và phát minh tăng năng suất có thể đạt được siêu lợi nhuận, nhưng về dài lâu, siêu lợi nhuận này sẽ mất đi vì các đơn vị sản xuất khác sẽ bị sức ép của cạnh tranh hoặc bắt kịp hoặc phá sản. Sự tồn tại của siêu lợi nhuận chính là động lực thúc đẩy sáng kiến và phát minh làm tăng năng suất. Siêu lợi nhuận công ty Microsoft tạo ra từ phần mềm “cửa sổ” dùng để điều hành máy tính cá nhân hiện nay có thể hiểu được khi sáng kiến của họ chưa có ai thay thế được. Nhưng cũng chính vì sợ cạnh tranh mà họ phải đều đặn giảm giá đồng thời tăng khả năng xử dụng vừa để mở rộng thị trường vừa để bảo vệ thị phần. Nếu như nhà nước quốc hữu hoá hoặc đánh thuế đặc biệt nó vì sự hiện diện của siêu lợi nhuận, chắc chắn phát triển của công nghệ thông tin sẽ không nhanh chóng như vừa qua. Việc nhà nước Mỹ đang kiện Microsoft chỉ là nhằm chống các hành vi có tính cách độc quyền của công ty này như khi nó bắt các công ty phần cứng phải gài phần mềm độc internet của nó vào, trong khi đã có sẵn phần mềm độc internet khác trên thị trường. Bất ổn và rủi ro hiện diện vì thông tin không hoàn hảo. Do đó vai trò của thông tin rất quan trọng. Nắm hoặc khuynh đảo được thông tin sẽ tạo ra lợi nhuận. Điều này cho thấy vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm thông tin từ nhà nước là thông tin đại chúng, mọi người đều được hưởng như nhau, không thiên vị.

Một vấn đề nữa của lý thuyết thị trường hoàn hảo là phải dựa vào một người ra giá (auctionner) và thay đổi nó để quân bình giữa cung của người bán và cầu của người mua và một hệ thống thể chế điều hành nó. Thị trường *gần nhất* với thị trường cạnh tranh hoàn hảo là thị trường chứng khoán, nhưng chính thị trường chứng khoán đòi hỏi một thể chế do con người tự thiết chế một cách rất rõ ràng, không phải dựa vào *bàn tay vô hình* mà có bàn tay quyền lực của tập thể xã hội thông qua hội đồng kiểm soát chứng khoán và hệ thống luật pháp được thiết chế nhằm ngăn chặn và trừng phạt những người muốn khuynh đảo thị trường bằng cách họp nhau định giá, dùng báo chí tung tin thất thiệt, lấy thông tin thống kê nhà nước trước khi được công bố, v.v. và thị trường này cần người hô giá (auctionner). Ở trên tôi dùng chữ *gần nhất* là vì lý thuyết thị trường cạnh tranh hoàn hảo giả định là mọi đơn vị tham gia thị trường đều có thông tin hoàn hảo về thị trường, nhưng giả định này không có thực. Thông tin không hoàn hảo có khi đưa đến hành động đàn lữ, thị trường chứng khoán trời sập lớn và bất ngờ đòi hỏi sự can thiệp nhất định của nhà nước như quyết định tạm dừng buôn bán xảy ra năm 1987 ở Mỹ.

Rõ ràng là Mác dùng lý thuyết thặng dư không nhằm phát triển lý thuyết kinh tế trừu tượng, mà nhằm phân tích thực tế của thể chế xã hội trong đó *tư hữu ban đầu* phân phối không đồng đều, được thể hiện qua vai trò của lãi (tiền thuê vốn) và thể chế kinh tế mà Mác phân tích là một nền kinh tế đang tiến tới độc quyền. Trong thực tiễn đó, lợi nhuận tồn tại và bóc lột lao động tồn tại. Thị trường hoàn toàn tự do thời Mác, theo nghĩa không có một quyền lực nào tiết chế, không phải là một nền kinh tế thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Mác thấy rõ viễn tượng độc quyền hoá của giai cấp tư bản và bóc lột lao động, nếu như không có gì thay đổi trong thể chế xã hội.

Trình bày ở trên cho thấy thị trường cạnh tranh hoàn hảo không có thực, thường chỉ có thị trường thực tế với sự hiện diện của thặng dư, tức là bóc lột lao động. Như vậy làm sao xoá bỏ tình trạng người bóc lột người trong sản xuất kinh tế? Có hai cách nhìn: hoặc là:

- như Mác chủ trương: “xoá bỏ chế độ tư hữu”, cụ thể hơn là “[g]iai cấp vô sản biến thành giai cấp thống trị” “dùng sự thống trị của mình để từng bước một đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản, để tập trung tất cả những công cụ sản xuất vào trong tay nhà nước, tức là trong tay giai cấp vô sản đã được tổ chức thành giai cấp thống trị” kể cả “tước đoạt sở hữu ruộng đất”, “xoá bỏ quyền thừa kế”. Và nắm quyền bằng bạo lực. “Những người cộng sản coi là điều đáng kinh bỉ nếu giấu diếm những quan điểm và ý định của mình. Họ công khai tuyên bố rằng mục đích của họ chỉ có thể đạt được bằng cách dùng bạo lực lật đổ toàn bộ trật tự xã hội hiện hành.”<sup>14</sup> Hoặc là;
- xây dựng thể chế xã hội nhằm bảo đảm nền kinh tế hoạt động trên cơ sở thị trường cạnh tranh hoàn hảo, qua đó bóc lột được giảm thiểu qua việc xoá bỏ siêu lợi nhuận độc quyền, xoá bỏ các ảnh hưởng ngoại vi xấu như làm ô nhiễm môi trường do thị trường không hoàn hảo (sẽ bàn thêm ở phần 2), giảm thiểu khác biệt thu nhập qua chính sách thuế lũy tiến.

Mác chủ trương xoá bỏ bóc lột bằng cách tập trung toàn bộ công cụ sản xuất vào trong tay nhà nước ít nhất là trong giai đoạn quá độ lên cộng sản chủ nghĩa. Mác gần như không nói gì thêm về viễn tượng của một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa hay cộng sản chủ nghĩa mà ông cho rằng sẽ đưa đến giải phóng con người, tức là một xã hội với những con người tự do. Như vậy ít nhất với con người tự do, cần có tự do sản xuất, kinh doanh và không nhất thiết gì phải nhốt vào rọ tổng công ty nhà nước. Kinh nghiệm cho đến nay cho thấy là con đường này không đưa lại hiệu quả sản xuất cao vì con người cá nhân bị tước đoạt quyền tự chủ sản xuất để cuối cùng chỉ là người thợ làm công cho nhà nước tư bản độc quyền toàn diện.

Con đường thứ hai để giảm thiểu bóc lột là thiết lập thể chế thị trường bảo đảm mọi người có thể tự do làm ăn, tham gia làm chủ sở hữu tư bản, trên thị trường được bảo đảm tiệm cận với thị trường hoàn hảo, nhằm xoá bỏ lợi nhuận chủ yếu do các hình thức độc quyền hoặc gần như độc quyền tạo ra. Như Mác nhận xét chế độ tư bản hoàn toàn tự do tất dẫn đến độc quyền và bóc lột do sở hữu ban đầu phân phối không đồng đều, và do khả năng chiếm đoạt của quyền lực chính trị đại diện giai cấp tư bản. Thể chế kinh tế thị trường cạnh tranh hoàn hảo lại không có trong thực tế. Thế nhưng chính cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và công nhân cũng như ảnh hưởng của phong trào cộng sản quốc tế đã đẩy các nước tư bản tự lột xác. Họ đã phải thực hiện các cải cách quan trọng nhằm tạo một thể chế gần với thị trường hoàn hảo. Các nhà kinh tế do đó cũng đã nghiên cứu để nhìn rõ hơn những giới hạn của thị trường tự do và những điều kiện để tạo lập thị trường gần với thị trường cạnh tranh hoàn hảo chỉ có trong lý thuyết. Những vấn đề này là nội dung của phần kế tiếp.

## **2. Thị trường thực tế: cạnh tranh không hoàn hảo**

Về mặt lý thuyết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo dựa trên một số khá nhiều định đề hoặc giả thiết, không có trong thực tế. Thị trường không hoàn hảo mới là thực tế. Ngoài ra, trong nhiều hoạt động kinh tế, không có hình thức thị trường nào có thể hoạt động hữu hiệu do đó cần nhà nước hoặc các tổ chức xã hội đứng ra kiểm soát hoặc cung ứng. Phần

này trình bày cả hai mặt các tình huống của thị trường không hoàn hảo và các giải pháp chữa trị. Trong đó là những thiết chế quan trọng đã được thiết kế ở nhiều nước nhằm bảo đảm nền kinh tế đạt được hiệu quả gần với thị trường cạnh tranh hoàn hảo, tức là xoá bỏ bóc lột do độc quyền và cung ứng các dịch vụ cần thiết cho xã hội mà thị trường không làm được. Những thiết chế này cần nhắc lại chủ yếu là kết quả của các cuộc đấu tranh chính trị và xã hội từ khi có chủ nghĩa tư bản cho đến nay.

**Số lượng đơn vị sản xuất:** Muốn không ai định được giá cả trên thị trường, số lượng đơn vị sản xuất thường được giả thiết là nhiều tới mức không ai kiểm soát được giá hàng hoá trên thị trường. Thật ra đây chỉ là đòi hỏi toán học để dễ chứng minh. William Baumol<sup>15</sup> sau này đã chứng minh là sẽ đạt được hiệu quả của thị trường cạnh tranh hoàn hảo nếu như các đơn vị đang sản xuất luôn luôn bị đe dọa bởi khả năng tham dự vào thị trường của đối thủ. Giá phần mềm “cửa sổ” của Microsoft xuống giá đều đều là một thí dụ. Cũng cần nói thêm là khi thị trường mở ra đón nhận cạnh tranh với thế giới, số lượng đơn vị sản xuất càng không phải là vấn đề.

**Sản phẩm không có thị trường để điều hoà cung cầu:** An ninh trật tự xã hội, quốc phòng, không khí trong lành là những *sản phẩm chung* (public goods) không thể có giá thị trường nhằm điều hoà cung cầu, mọi người đều thấy là cần nhưng không có cơ sở thị trường nào có thể dùng để đo được những nhu cầu này và để điều hoà cung cầu. Hơn nữa cũng không thể ngăn cản người không trả giá được quyền hưởng lợi ích của một xã hội hoà bình, an ninh cũng như không khí trong lành. Chính vì vậy cần có nhà nước thu thuế cưỡng bách nhằm cung cấp các sản phẩm chung hoặc thực hiện các định chế như bảo vệ môi trường bằng cách cưỡng bách cơ sở sản xuất chi tiêu chống ô nhiễm từ nguồn.

**Sản phẩm có ảnh hưởng ngoại vi (tốt hoặc xấu) toả ra với cả người không mua (externality):** Rõ ràng nhất là giáo dục, huấn nghiệp, y tế công cộng và nghiên cứu khoa học, có ảnh hưởng tốt rộng rãi đến toàn xã hội vì tri thức và sức khỏe mang lại tạo nên một xã hội văn minh hơn, năng suất lao động cao hơn. Kết quả của nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khoa học cơ bản, không chỉ giới hạn vào người bỏ tiền thực hiện mà cả người không bỏ tiền. Nếu chỉ dùng thị trường để quyết định cung cầu thì chắc chắn sẽ có ít người đi học và nghiên cứu khoa học sẽ giảm hẳn xuống so với hiện nay. Vì vậy cần có sự tham gia của nhà nước trong việc cung ứng giáo dục phổ thông, huấn nghiệp, y tế công cộng và nghiên cứu khoa học. Trong thời đại ngày nay, nghiên cứu khoa học có tầm quan trọng đặc biệt. Chính vì thấy vai trò của phát minh và sáng kiến trong phát triển kinh tế mà có lúc nhà kinh tế có tầm ảnh hưởng lớn như Joseph A. Schumpeter cho là công ty lớn có lợi thế trong nghiên cứu và đã nghi ngờ khả năng tồn tại của tư bản chủ nghĩa trong cuộc chạy đua cạnh tranh với các nước xã hội chủ nghĩa vì chính sách tập trung cho khoa học của các nước xã hội chủ nghĩa<sup>16</sup>. Ngược lại với sản phẩm có ảnh hưởng tốt là sản phẩm có ảnh hưởng xấu, người sản xuất có thể sẵn sàng làm ô nhiễm môi trường, đặt nơi sản xuất ở vị trí tiện lợi nhưng ảnh hưởng tai hại đến đời sống của người dân chung quanh để giảm giá thành sản xuất nếu như họ có tự do hành động. Luật pháp và định chế kiểm soát do đó cần thiết để ngăn chặn các tình trạng trên.

**Bất ổn trên thị trường do thông tin không hoàn hảo:** Thông tin trên thị trường không bao giờ hoàn hảo, đặc biệt là thông tin về tương lai, mà người sản xuất cũng như tiêu dùng lại cần thông tin chính xác để làm quyết định. Khi thông tin không hoàn hảo, con người dù có lý trí hoàn hảo cũng không thể làm quyết định đúng đắn. Đột biến trên thị trường chứng

khoản mà không có lý do chính đáng là thí dụ điển hình của vấn đề này (coi thêm chú thích 11.) Điển hình nữa là lý thuyết của Keynes cổ võ dùng nhà nước tăng cầu, điều tiết thị trường tài chính khi kỳ vọng về tương lai quá bất ổn đến mức người sản xuất không muốn đầu tư và người tiêu thụ không dám tiêu thụ. Chống lại Keynes là các nhà nghiên cứu kinh tế theo trường phái kỳ vọng hợp lý (rational expectation),<sup>17</sup> họ cho rằng thị trường tự do sẽ tự giải quyết vấn đề vì các đơn vị tham gia thị trường sẽ tự biết tính toán nhằm đối phó trên cơ sở đánh giá xác suất về tương lai. Sự can thiệp của nhà nước chỉ có hại. Chính sách hạn chế lượng cung tiền tệ vượt tốc độ tăng trưởng kinh tế, đã làm tăng lãi suất, giảm cầu và do đó đã phá tan kỳ vọng về lạm phát tiếp tục và giải quyết tình hình lạm phát cao ở Mỹ những năm 1980, gây thêm uy tín cho trường phái tiền tệ và kỳ vọng hợp lý. Về đại thể có thể đồng ý như thế, nhưng cụ thể rõ ràng là có khi giá cả không hoàn toàn phản ánh đúng đắn chất lượng, chẳng hạn như thuốc chữa bệnh, đợi đến lúc người sử dụng thấy rõ được chất lượng thì đã muộn, do đó việc có cơ quan y tế kiểm tra, nghiên cứu đánh giá trước khi một loại thuốc mới được phép ra đời là điều được chấp nhận rộng rãi. Dù sao thì những đóng góp của trường phái kinh tế kỳ vọng hợp lý đã làm suy yếu lập luận bệnh vực sự can thiệp toàn diện hoặc quá thường xuyên của nhà nước. Vấn đề thông tin không hoàn hảo sẽ được bàn thêm trong phần 3 trình bày về lý do xuất hiện của các doanh nghiệp lớn tổng hợp hàng ngang hay hàng dọc (vertical or horizontal integrated enterprises) và phần 4 về vai trò bảo đảm cung cấp thông tin của nhà nước không thiên vị.

**Thị trường lao động không uyển chuyển:** Một trong những yêu cầu cơ bản của thị trường cạnh tranh hoàn hảo là sự uyển chuyển của thị trường lao động. Nhưng lao động, nhất là khi được tổ chức thành nghiệp đoàn, thường không chấp nhận giảm lương để quân bình cung cầu. Thất nghiệp do đó không tránh được. Thất nghiệp có thể đưa đến rối loạn xã hội, và dù không tạo ra rối loạn, việc xã hội có chấp nhận như thế không là vấn đề vượt ngoài lý luận kinh tế. Riêng ở Mỹ thập kỷ qua, do khó khăn kinh tế và áp lực của tư tưởng bảo thủ đã đẩy nhà nước cắt giảm các chương trình trợ cấp xã hội; áp lực cạnh tranh của nước ngoài cùng với sự suy yếu của nghiệp đoàn lao động cũng đã cho phép các công ty thải người nhằm tăng lợi nhuận. Người bị sa thải phải chấp nhận việc làm lương thấp, đã giúp kinh tế Mỹ giảm thất nghiệp và tăng trưởng liên tục trong 8 năm qua. Dĩ nhiên người nghèo ngày càng nghèo đi. Kết quả là theo nghiên cứu của Sheldon Danziger ở Đại học Michigan, từ 1969 đến 1997, thanh niên ở độ tuổi 25-34, tốt nghiệp trung học, da trắng, lương trung bình sau khi trừ lạm phát giảm 30%. Theo Edward N. Wolf ở Đại học New York, từ 1983 đến 1995, số hộ gia đình ở mức có lợi tức thấp (40% tổng số hộ gia đình ở Mỹ) giá trị của cải của họ giảm 80% còn số hộ giàu (1% tổng số hộ ở Mỹ) giá trị của cải của họ tăng 17%.<sup>18</sup> Đây vừa là kết quả của các chính sách làm thị trường lao động uyển chuyển hơn vừa là kết quả của quá trình toàn cầu hoá kinh tế. Nếu lương không bị cắt giảm, Mỹ sẽ không có khả năng cạnh tranh với các nước thứ ba, công ty sẽ phải chuyển sản xuất ra nước ngoài.

**Độc quyền do tính chất của kỹ thuật sản xuất:** Có những loại sản phẩm đòi hỏi đầu tư ban đầu rất lớn về nhà xưởng, máy móc, hơn nữa người sử dụng lại không dùng các sản phẩm khác thay thế được (thí dụ như điện, nước, điện thoại), vì vậy sản lượng càng tăng thì đơn giá thành sản xuất càng giảm. Đơn vị sản xuất nào ra đời trước, nhiều vốn thường dễ trở thành độc quyền. Hoặc nếu lúc đầu có một ít đơn vị sản xuất, thì đơn vị nào có giá thành thấp nhất, có vốn, tăng mức sản lượng (lại càng làm đơn giá thấp hơn) sẽ giảm giá, đẩy các đơn vị khác phá sản và chiếm độc quyền, sau đó có thể tự do định giá, thu siêu lợi nhuận. Đây là thực tế hiển nhiên ở khắp mọi nền kinh tế do đó không thể không có luật

pháp rõ ràng được xác định trong thể chế kinh tế nhằm đảm bảo giá hợp lý nếu có độc quyền kỹ thuật hoặc tạo cạnh tranh để giảm siêu lợi nhuận. Có nước chống độc quyền bằng cách nhà nước hoá sản xuất (nhưng thường chỉ đạt hiệu quả thấp, giá thành cao). Ở Mỹ, họ chống độc quyền bằng nhiều biện pháp trong đó có biện pháp kiểm soát giá, và phá vỡ tập đoàn lớn thành nhiều công ty nhỏ hơn nhằm tạo cạnh tranh. Luật pháp nghiêm cấm các công ty trong những ngành chỉ có một số nhỏ công ty họp nhau lại để phân chia thị trường, định giá, tạo siêu lợi nhuận. Nếu là một công ty độc quyền, luật pháp Mỹ cũng đặt quyền định giá, phát triển sản xuất của nó dưới sự kiểm tra của nhà nước hoặc các tổ chức có đại diện của nhà nước, người tiêu dùng và chuyên gia, điển hình là các công ty cung cấp điện, điện thoại. Ở Mỹ trước đây chỉ có một công ty điện thoại là AT&T, công ty này phải chấp nhận phá vỡ thế độc quyền khi nó muốn đầu tư sang lãnh vực khác như máy tính. AT&T chỉ còn làm điện thoại viễn liên và phải cạnh tranh với các công ty viễn liên khác mới ra đời. Phần điện thoại địa phương thì tách ra thành nhiều các công ty điện thoại độc lập và vẫn giữ tính chất độc quyền ở địa phương, do đó những công ty địa phương này vẫn tiếp tục chịu sự kiểm soát về giá cả và lãnh vực đầu tư. Chính sự phá vỡ độc quyền này đã làm giá cả điện thoại giảm hẳn xuống so với trước đây, mở đường cho sự phát triển của internet. Trước đó, sự phá vỡ quyền định giá máy bay của nhà nước Mỹ cũng tạo cạnh tranh kịch liệt giữa các công ty hàng không đưa đến giảm giá, tăng sử dụng, tạo thế cho thương mại và du lịch quốc tế phát triển. Lý thuyết về nguy hại của độc quyền ngày càng đẩy tới các suy nghĩ nhằm phá bỏ độc quyền kể cả trong sản xuất mà trước kia mọi người coi như là trường hợp độc quyền tự nhiên, như cung cấp điện. Cung cấp điện đòi hỏi đầu tư lớn về đường dây chuyển, người càng sử dụng nhiều giá càng rẻ. Việc bóc tách riêng ra dịch vụ sản xuất điện và chuyển tải điện đã cho phép tạo cạnh tranh trong sản xuất điện dù chuyển tải vẫn còn cần độc quyền.

**Phải chăng con người chỉ có một mục đích là tối ưu hoá lợi nhuận và thỏa mãn tự kỷ?:** Các nhà kinh tế lý thuyết thường coi đây là vấn đề nằm ngoài phân tích kinh tế. Nếu đưa các mục tiêu khác vào phân tích thì thị trường cạnh tranh hoàn hảo không nhất thiết là thị trường hữu hiệu nhất và việc toàn dụng lao động có thể không đạt được.

Nói tóm lại, nền kinh tế cạnh tranh hoàn hảo chỉ có trên lý thuyết, do đó sự xuất hiện trên thực tế của các tập đoàn tư bản độc quyền hoặc gần như độc quyền như Mác nhận định là điều có thực. Mác viết “giai cấp tư sản ngày càng xoá bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư. Nó tụ tập dân cư, tập trung các tư liệu sản xuất, và tích tụ tài sản vào trong tay một số ít người”. Mác cũng tiên đoán sản xuất quá thừa do đó để tránh khủng hoảng, giai cấp tư bản “phải chiếm những thị trường mới và bóc lột triệt để hơn nữa những thị trường cũ.”<sup>19</sup>

Tuy vậy, Mác không tiên đoán được là chủ nghĩa tư bản, dưới áp lực của đấu tranh giai cấp, cũng tự biết cải cách, tạo các định chế để có thị trường tiếp cận gần với thị trường cạnh tranh hoàn hảo, giảm mức lợi nhuận siêu ngạch, tăng thu nhập của công nhân, qua đó tăng cầu, mở rộng sản xuất, kể cả có các biện pháp kinh tế điều tiết thị trường. Vai trò của nhà nước tư bản chủ yếu giới hạn vào bốn mục tiêu chính: (1) thiết lập luật chơi trên thị trường (qua luật pháp, định chế chế tài) để bảo đảm tự do cạnh tranh giữa tư nhân; (2) dùng toà án bảo đảm các khế hợp, hợp đồng giữa tư nhân tự do với nhau; (3) bảo đảm an ninh, trật tự xã hội; (4) phân phối lại lợi tức xã hội qua quyền đánh thuế; (5) can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế khi cần thiết bằng chính sách tiền tệ và tài chính. Sự can thiệp của nhà nước thường chỉ giới hạn vào các chính sách vĩ mô có ảnh hưởng tới nền kinh tế nói chung

hơn là những quyết định vi mô có mục đích nâng đỡ một tập đoàn sản xuất cụ thể nào đó, nhưng không phải là họ không bao giờ tham gia vào các quyết định vi mô. Mục tiêu cuối cùng này hiện đang là mục tiêu bị xét lại vì bị coi là đi quá đà, làm thui chột động lực sản xuất.

Ngoài việc tạo lập thể chế chống độc quyền và can thiệp trực tiếp của nhà nước vào kinh tế, một thay đổi rất quan trọng trong các nước tư bản là sự xuất hiện của các công ty cổ phần, mà nhiều người có thể tham gia hưởng lợi nhuận nếu có. Sự ra đời của các công ty cổ phần đưa tới việc tách rời sở hữu và quản lý, tạo cơ hội cho việc chuyên nghiệp hoá hoạt động quản lý sản xuất. Sự tách rời này cũng đóng góp một phần quan trọng vào tính tôn trọng luật pháp của công ty vì những người trực tiếp quản lý cũng chỉ là những người làm thuê nên dù sao thường ít có động lực hành động phi pháp nhằm đạt siêu lợi nhuận cho người khác hưởng.

Và cuối cùng cũng cần phải nói tới các định chế chính trị ngăn cản nhà nước lạm quyền, đặc biệt là hành pháp. Thiết chế cân bằng quyền hành và tạo sự kiểm soát lẫn nhau giữa hành pháp, lập pháp và tư pháp có thể coi là điểm son của nhà nước tư bản hiện đại. Thiết chế này, dù dưới nhiều hình thức rất khác nhau mà ta có thể tìm thấy ở Mỹ, Pháp, Anh, Đức, đi từ cơ sở triết lý về cá nhân của Thomas Hobbes, John Locke, Jean-Jaques Rousseau và Thomas Jefferson — người cuối cùng này là triết gia của Bản Tuyên ngôn Độc lập và Luật về Nhân Quyền của Mỹ. Ở Tây phương, tập thể dưới hình thức hội đoàn hay nhà nước có nhiệm vụ bảo vệ *quyền* của từng cá nhân, ngược lại với triết lý đồng phương của Khổng tử chỉ nhấn mạnh đến *bốn phận* của con người trong xã hội. Triết lý Tây phương về quyền cá nhân không bắt nguồn từ khoảng không mà từ cuộc đấu tranh đòi tự do kinh doanh, chống độc quyền của nhà vua khi chủ nghĩa tư bản manh nha phát triển nhưng bị quyền lực vua chúa cấm cản. Ngược lại ở Đông phương, vua chúa tiếp tục cấm đoán thương nghiệp lớn, đặc biệt là ngoại thương cho đến cuối thế kỷ thứ 17<sup>20</sup>, làm khả năng tích lũy tư bản không thể có được và do đó cuộc cách mạng công nghiệp không xảy ra ở đây. Triết lý về *quyền cá nhân* trong tập thể xã hội sẽ dễ dàng đưa tới một nhận thức rất thực tế là chính quyền thường lạm quyền nếu không có gì kiểm soát nó. Tây phương nói chung đi theo hướng đòi hỏi giảm thiểu vai trò của chính quyền trong đời sống kinh tế, tôn giáo và xã hội. Nhưng vì con người là con người tập thể, xúc tác xã hội không thể không gây vấn đề. Ở một số nước phương Tây, họ giải quyết bằng cách tự nguyện tham gia đoàn thể chính trị, tôn giáo, xã hội, ngành nghề chuyên môn (những tổ chức này ở Tây phương xuất hiện dưới danh nghĩa các công ty vô vị lợi, không phải đóng thuế lợi tức — chưa được phép hình thành ở Việt Nam<sup>21</sup> và các tổ chức ta hiện nay thường gọi là các tổ chức phi chính phủ — NGO), qua đó họ tự giải quyết vấn đề với nhau hoặc thiết lập các định chế xã hội tự quản để mọi thành viên chấp nhận mà không cần đến vai trò của nhà nước. Đông phương (ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc và tư tưởng của Khổng tử) nói riêng thường có khuynh hướng đặt nặng vai trò của nhà nước, đòi hỏi nhà nước can thiệp và coi nhẹ quyền cá nhân và do đó các công ty vô vị lợi và tổ chức NGO cũng ít có lý do tồn tại. Ở một số nước như Trung Quốc và Việt Nam, NGO hầu hết là cánh tay nối dài của đảng cầm quyền và chính quyền trung ương, mặc dù những hình thức hoàn toàn tự nguyện, tự quản cũng đã bắt đầu xuất hiện. Các đoàn thể chuyên môn, hoặc có khuynh hướng xã hội, tôn giáo chính là nơi gần gũi nhất để người dân tham gia thực hiện quyền dân chủ một cách hữu hiệu nhất về những vấn đề mà họ quan tâm nhất.

Vai trò nhà nước như thế nào, tích cực can thiệp vào nền kinh tế hay là chỉ làm người trọng tài không thiên vị trong trò chơi thị trường của tư nhân sẽ tiếp tục là đề tài tranh luận giữa các nhà kinh tế, chính trị và xã hội<sup>22</sup>. Người ta có thể dễ dàng tìm các thí dụ cụ thể trên thực tế để chứng minh cho quan điểm của mình và chống lại quan điểm bất đồng. Nhưng dường như không sai nếu kết luận rằng nền kinh tế càng phát triển thì mức độ can thiệp trực tiếp có tính chất vi mô vào nền kinh tế càng ít đi. Sự can thiệp này ở giai đoạn đầu của phát triển có thể có hiệu quả (như vai trò của nhà nước ở Hàn quốc), nhưng nó cũng đòi hỏi những điều kiện hết sức cụ thể khó có thể lặp lại ở một nước khác. Vấn đề này sẽ được bàn thêm ở phần 3.

### **3. Lý thuyết về hình thái tổ chức công ty và vai trò của lịch sử và văn hoá**

Chống độc quyền không phải là chống các hình thức đại công ty. Như đã trình bày ở trên, thị trường kinh doanh hoàn hảo có thể có nếu có bảo đảm cạnh tranh, tức là bảo đảm thị trường luôn luôn mở và các công ty này hiện có luôn luôn bị đe dọa bởi sự ra đời của các công ty khác. Các công ty lớn xuất hiện vì tính chất kỹ thuật sản xuất, có lớn thì mới có thể xử dụng được ưu thế sản xuất lớn, giảm giá thành và cạnh tranh trên thị trường thế giới. Các nước trên thế giới hiện nay không chỉ gồm những công ty nhỏ, cạnh tranh kịch liệt và chấp nhận giá do thị trường quyết định, nó cũng gồm những công ty kéch sù, kể cả những công ty liên hợp hàng ngang và hàng dọc, dù không phải là những công ty độc quyền. Nếu xét thực tế hiện nay, có nước hầu hết các công ty của họ chỉ ở cỡ nhỏ hoặc trung như Ý, Đài Loan, Hồng Kông trong khi có nước lại gồm rất nhiều các công ty kéch sù như Mỹ, Nhật, Đức, Hàn quốc. Tại sao lại có sự khác biệt về hình thái tổ chức công ty như vậy? Lý do kinh tế hay lịch sử và văn hoá đã tạo ra sự khác biệt đó? Sự khác biệt đó có liên quan gì đến khả năng cạnh tranh của một nước? Và cuối cùng là với sự tiến triển của công nghệ thông tin hiện đại, hình thức công ty nào sẽ phù hợp với thế kỷ tới? Phần này sẽ cố gắng tổng hợp các nghiên cứu mới đây nhằm trả lời một phần các câu hỏi đặt ra để phần cuối cùng của bài viết sẽ đi vào phân tích hình thức phát triển phù hợp cho nền kinh tế Việt Nam.

#### **Lý thuyết về sự hình thành công ty hiện đại**

Có hai loại hình thái công ty tiêu biểu cho các nước tư bản hiện đại, ít nhất là cho đến cuối thế kỷ này. Các đại công ty sản xuất hàng loạt (điển hình là các công ty sản xuất xe hơi) và các tổng công ty tổng hợp hàng dọc (như các công ty sản xuất xe hơi cũng đồng thời sản xuất máy, vỏ xe, và các phụ tùng khác).

Như đã phân tích, sự ra đời của các công ty lớn là kết quả của kỹ thuật sản xuất. Sản xuất càng lớn, trước khi tới một mức độ sản lượng tối đa nào đó, đơn giá càng giảm. Sản xuất lớn hàng loạt này dựa vào phương pháp sản xuất Taylor, bắt nguồn từ Mỹ, qua đó các phần riêng của sản phẩm và công đoạn trong dây chuyền sản xuất được tách rời, chuyên môn hoá để sản xuất hàng loạt. Lao động cũng được chuyên môn hoá, và như thế hầu hết các động tác lao động chỉ dựa vào lao động cơ bắp, không cần chuyên môn, có thể dễ dàng thay thế. Chính quy trình sản xuất Taylor đã đẩy mạnh cuộc cách mạng kỹ nghệ và sự phát triển vượt bậc của công nghệ sản xuất hiện nay. Quá trình sản xuất dây chuyền tự động như thế đòi hỏi lượng sản xuất lớn, tồn kho lớn để dây chuyền không ngừng nghỉ và do đó đòi hỏi vốn lớn. Các công ty lớn do đó ra đời.

Tuy vậy các nhà kinh tế vẫn tự hỏi là nếu như các chi tiết của một sản phẩm cuối cùng có thể chia nhỏ thì tại sao lại không xuất hiện rất nhiều các công ty nhỏ hoặc vừa cũng sản xuất các chi tiết để bán cho công ty lắp ráp xe hơi chẳng hạn. Các công ty làm sản phẩm cuối cùng chỉ cần mua và lắp đặt các chi tiết với nhau. Câu hỏi này được đặt ra vì sản xuất lớn tới một mức độ nào đó lại trở nên thiếu hiệu quả, đơn giá thành cao vì tính quan liêu, bần giầy của hệ thống quản lý lớn và nhiều cấp. Thậm chí nhiều nghiên cứu cho thấy đơn giá thành sản xuất các chi tiết của nhiều công ty lớn cao hơn khi họ tự làm lấy. Thế tại sao họ không đi mua ở ngoài thay vì tự làm lấy? Lý do chính là vì thông tin không hoàn hảo. Đây là lập luận của Ronald H. Coase<sup>23</sup> đã được chấp nhận rộng rãi. Ông ta cho rằng mặc dù thị trường phân phối hàng hóa hiệu quả hơn, nhưng cũng tốn kém đáng kể do các chi phí giao dịch (transactions costs) chẳng hạn như chi phí tìm hiểu người bán và sản phẩm của họ, thương lượng giá cả, đặc điểm chi tiết kỹ thuật và chất lượng, thời điểm giao hàng bằng hợp đồng. Hợp đồng lại không thể viết hết ra mọi chi tiết cho nên người bán và người mua còn cần thêm sự tin cậy lẫn nhau. Chính sự bất trắc về niềm tin cũng như chi phí thương lượng mà công ty muốn tự mình làm hết, hay nói khác đi là tập hợp việc sản xuất phụ kiện cần thiết, cũng như việc tiếp thị và giao hàng cho khách dưới sự điều hành của chính họ. Các công ty lớn hoạt động không khác gì một nhà nước xã hội chủ nghĩa nhỏ bé, với hệ thống kế hoạch tập trung chi tiết, trao đổi không trên cơ sở giá thị trường. Ngược lại như đã nói, khi các hoạt động sản xuất phình ra như vậy, hiệu quả quản lý sút kém, người đứng đầu công ty không có sức nắm bắt được các thông tin từ dưới, giá thành vì vậy tăng. Lý thuyết về công ty hiện đại chính là sự tìm kiếm hình thái tổ chức thích hợp nhằm giảm chi phí giao dịch, đồng thời không làm tăng chi phí quản lý.

Để giảm ảnh hưởng của quản lý tập trung thiếu hiệu quả, ta thấy sự hình thành của các tập đoàn công ty trong đó các phân sản xuất có thể tách bóc được trở nên các công ty con hoạt động độc lập về tài chính và quản lý, và cũng nhằm mục đích tối ưu lợi nhuận như công ty mẹ.<sup>24</sup> Một phương pháp quản lý chống quan liêu trong quản lý tập trung là phương pháp quản lý và sản xuất *đúng lúc* (just in time) do Taiichi Ono đề xuất ở công ty Toyota. Đây là mô hình quản lý đang được phổ biến rộng rãi, kể cả ở Mỹ, nhằm thay thế phương pháp Taylor. Phương pháp này bắt nguồn từ Nhật vào những năm 50 nhằm đối phó với mức sản xuất không đủ lớn để áp dụng phương pháp Taylor cũng như để giảm thiểu đầu tư lớn vào nhà máy và tồn kho. Thay vì công nhân chỉ là đơn vị nhỏ bé, thực hiện các động tác đơn giản trong một dây chuyền tự động không ngừng nghỉ, công nhân theo phương pháp *đúng lúc* làm việc theo nhóm, trách nhiệm sản phẩm từ đầu đến cuối, kể cả kiểm kê chất lượng và có thể dừng dây chuyền bất cứ lúc nào để bảo đảm chất lượng. Ngoài ra lối sản xuất kiểu Nhật cũng được tiếp tay bởi một hệ thống liên kết sản xuất giữa công ty lớn với các công ty nhỏ và độc lập, gọi là keiretsu<sup>25</sup>. Sự liên kết này, không có tính chất hợp đồng thành văn, do đó đòi hỏi sự *tin cậy* nhất định giữa các công ty trong liên kết, một điều kiện văn hoá khó thực hiện ở nhiều nước. Nói chung các mô hình quản lý và hình thức công ty là cố gắng giảm thiểu chi phí giao dịch trong quá trình sản xuất, đồng thời bảo đảm chất lượng cao.

### **Thực tế hình thái công ty ở các nước phát triển và vai trò của lịch sử văn hoá**

Trên thực tế hình thức các công ty ở các nước phát triển không tiến hoá rập khuôn như lý thuyết đã bàn ở trên. Fukuyama đã tổng kết các nghiên cứu về hình thái công ty một cách lý thú trong quyển *Trust*<sup>26</sup> (Tin cậy). Những nhận xét của ông ta sẽ được lập lại trong phần này. Ta thấy các công ty ở Đài Loan và Hồng Kông hầu hết là vừa và nhỏ. Ở Hồng Kông

năm 1947 có 961 công ty có số lao động trung bình là 49 người, năm 1984 có 48.992 công ty có số lao động trung bình giảm đi, chỉ còn 18 người. Ở Đài Loan, 68% công ty ở dạng nhỏ và 23% ở dạng vừa chỉ có dưới 50 công nhân. Ở Đài Loan, mặc dù thu nhập trên đầu người của họ lớn hơn ở Hàn quốc, công ty lớn nhất của họ là Formosa Plastics năm 1983 có doanh thu là \$1,6 tỷ USD, thu dụng 31.211 nhân viên, nhỏ bé so với Hyundai và Samsung của Hàn quốc lúc đó có doanh thu là 8 và 6 tỷ USD, thu dụng 137.000 và 97.384 ngàn công nhân.<sup>27</sup> Tương tự như thế các công ty tư nhân ở Pháp và ở trung và nam nước Ý cũng nhỏ bé so với các công ty kếch sù ở Nhật, Mỹ, Đức và Hàn quốc.

Lý do gì các công ty ở các nước này lại thường nhỏ như vậy? Các nhà nghiên cứu cho rằng các nước này, đặc biệt là các nước có dân số phân đông là người Hoa thường dựa chủ yếu vào gia đình trong làm ăn. Người làm ăn không tin người ngoài gia đình. Dựa vào gia đình và chỉ tin vào gia đình là đặc tính của các nền văn hoá sớm có nhà nước trung ương tập quyền. Khi một nhà nước càng lớn và tập quyền càng hữu hiệu thì nhân dân càng dễ bị bóc lột đủ kiểu qua đủ loại hình thuế má và đóng góp khác nhau từ trung ương xuống địa phương, và do đó dân chúng hình thành tâm lý chỉ tin quan hệ máu mủ hoặc dòng họ, hay quá lắm là làng xóm. Tâm lý này trở thành văn hoá phổ biến, đặc biệt là được hệ thống hoá vào triết lý chủ đạo như Khổng giáo. Công ty của người Hoa thường chỉ là công ty gia đình, họ chỉ dùng người trong gia đình quản lý, rất ít khi nghĩ đến việc chuyên nghiệp hoá sản xuất bằng cách tách rời vai trò quản lý và vai trò sở hữu. Các công ty này có lớn lên thì sau đó cũng tàn lụi dần sau vài đời vì gia tài được đem chia đều cho con cái, nhất là khi những người này lại không có ý thích hoặc khả năng kinh doanh.

Ở các nước đã trải qua ảnh hưởng trực tiếp của sứ quân, lãnh chúa địa phương các loại như ở Nhật, và nhiều nước Âu châu, ta thấy có sự phát triển một thứ văn hoá dựa vào *tin cậy* hình thành do quan hệ hai chiều với các lãnh chúa, là những người hoặc lực lượng bảo vệ dân thuộc quyền, nhằm chống lại các sứ quân hoặc lãnh chúa khác. Gia đình do đó có ảnh hưởng yếu đi và đôi khi như ở Nhật quan hệ giữa dân chúng, hiệp sĩ và lãnh chúa còn mật thiết không kém gì quan hệ gia đình. Nhật bị ảnh hưởng của Khổng giáo, nhưng chưa bao giờ Khổng giáo trở thành lý thuyết trị dân như ở Trung Quốc vì Nhật hoàng chủ yếu chỉ làm vì và chính quyền trung ương luôn nhu nhược cho đến khi Tây phương bắt đầu chính sách thực dân ở đó. Ở Nhật, phân chia tài sản lại chủ yếu là cho con cả, và có thể cho con nuôi, qua việc làm rể hoặc được chấp nhận vào gia đình vì khả năng quản lý, do đó tài sản gia đình không bị phân tán như ở Trung Quốc.

Chính vì nền văn hoá đặt nặng tính tập thể và liên kết được xây dựng trong quá trình lịch sử trên ta thấy có sự hình thành các hội nghề nghiệp lúc đầu xây dựng trên quan hệ giữa bậc thầy và người học việc. Sự hình thành các công ty cổ phần sau này và sự tách rời giữa quản lý và sở hữu được chấp nhận và phổ biến nhanh chóng vì văn hoá tin cậy và vì hình thức mới này tạo thêm của cải và sức mạnh kinh doanh một cách hữu hiệu hơn. Hình thức keiretsu, liên kết trên cơ sở tin cậy, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng không thành văn giữa công ty lớn và các công ty vệ tinh nhỏ, cũng như giữa các công ty lớn ở Nhật, là kết quả của nền văn hoá đặc thù của họ. Trên cơ sở đó, người ta có thể hiểu được lý do tại sao ở Nhật có hiện tượng liên hệ giữa công nhân và chủ có tính cách trung thành kiểu gia đình và, các công ty trong khối liên kết có thể mua hàng lẫn của nhau với giá cao hơn giá thị trường và khi công ty trong khối liên kết gặp khó khăn, các công ty khác có thể sẵn sàng cho mua trả chậm kể cả đáp ứng tín dụng. Mỗi liên hệ keiretsu thực chất là hình thức ẩn của tổng công

ty liên hợp hàng ngang và hàng dọc kiểu Mỹ, nhưng không thể đo lường thống kê chính xác được.

Ở các nước nói tiếng Hoa, bị ảnh hưởng nặng nề của Khổng giáo, ngoài việc không tin người ngoài gia đình và tài sản lại bị phân phối đồng đều cho con trai, sự có mặt của các công ty lớn là ngoại lệ. Các công ty ở những nước này như Đài Loan, Hồng Kông và Singapore hầu hết có tính chất gia đình và nhỏ bé.

Hàn quốc, không như Nhật, cũng là một nước chịu ảnh hưởng sâu đậm của Khổng giáo, tài sản cũng bị phân chia cho con trai, mặc dù không cần đồng đều như ở Trung Quốc (vì con cả có thể được nhiều gấp đôi con thứ), nhưng tại sao lại có rất nhiều các công ty kình sù? Theo đánh giá của Fukuyama, đó là do chính sách dân tộc chủ nghĩa quyết đui bắt Nhật của Park Chung Hee. Park là người lãnh đạo độc đoán, hà khắc, nhưng được nhiều người đánh giá là có chiến lược phát triển kinh tế rất rõ ràng, quyết đoán, tích cực và lại là người không màng tư lợi vật chất cá nhân, không tham nhũng. Park chọn người và công ty tư nhân có khả năng, đổ vốn nhà nước cho vay phát triển đồng thời cũng áp lực ngân hàng đổ tín dụng, kể cả sử dụng lãi suất âm nhằm xây dựng các công ty này thành các đại công ty (chaebol) tập trung sản xuất nhằm xuất khẩu, mở rộng thị trường ở nước ngoài, tạo sức cạnh tranh trên thế giới. Ngoài ra, để tạo lợi thế cho công ty được chọn, Park hạn chế số công ty xuất khẩu, đòi hỏi các công ty này có tư bản tự có và chi nhánh tối thiểu ở nước ngoài. Nếu đạt điều kiện, Park tạo điều kiện dễ dàng về tín dụng, thị trường và giấy phép trong khi đó thị trường nội địa thì bảo hộ kỹ càng. Trong thập kỷ 70, Hàn quốc rút khỏi sản xuất công nghiệp nhẹ như dệt, may mặc và đi vào công nghệ nặng như xây dựng, đóng tàu, sắt thép, hoá chất. Năm 1976, 74% đầu tư là vào kỹ nghệ nhẹ, năm 1979, hơn 80% là vào kỹ nghệ nặng. Chỉ trong 10 năm bộ mặt của Hàn quốc thay đổi về cơ bản. Dĩ nhiên cũng cần thấy rằng Park làm được việc này vì không những Mỹ làm ngơ cho chính sách bảo hộ của Park mà còn khuyến khích.

Văn hoá Pháp mặc dù khác hoàn toàn các nền văn hoá chịu ảnh hưởng của Trung Quốc nhưng lại có nét tương tự, ở chỗ vai trò của các hội đoàn trung gian giữa nhà nước và gia đình không có hoặc không phát triển vì sự sớm tập quyền ở nhà nước trung ương cho phép họ tạo ra một thể chế nhà nước dựa vào tuyển dụng công chức trên cơ sở khả năng. Trở thành công chức, tốt nghiệp trường Hành chính quốc gia (École nationale d'administration) và trường lớn (grandes écoles) là niềm tự hào của nhiều người Pháp. Gia đình ở Pháp không phải là một trong những cột trụ xã hội như triết lý của Khổng tử, nhưng vì thiếu hình thức trung gian giữa nhà nước và cá nhân cho nên gia đình trở nên quan trọng. Công ty cũng xây dựng trên cơ sở gia đình, do đó thường ở cỡ nhỏ hoặc trung, ít nhất là cho đến giữa thế kỷ thứ hai mươi. Tocqueville một nhà quan sát Pháp nổi tiếng về nước Mỹ đã nhận định về phân tầng xã hội chi ly ở Pháp như sau: “mỗi nhóm xa cách nhau vì đặc quyền tỵ teo, ngay cả những đặc lợi nhỏ bé nhất cũng chỉ nhằm tỏ ra là mình có địa vị to hơn một tỵ. Chính vì vậy họ luôn luôn ở trạng thái tranh dành hơn thiệt...”<sup>28</sup> Tính chất cá nhân, phân tầng nhỏ bé như vậy đã ngăn cản người ta hợp tác với nhau kể cả khi họ có chung lợi ích quan trọng. Chính vì vậy chỉ đến nửa cuối của thế kỷ hai mươi, hình thức công ty cổ phần mới phát triển ở Pháp. Nhiều công ty trở thành lớn trước đây vì là công ty quốc doanh chẳng hạn như công ty xe hơi Renault, ngân hàng Credit Lyonnais, v.v. Rất khác với Hàn quốc ở đó nhà nước chủ trương xây dựng các công ty tư nhân lớn, nhà nước Pháp trước đây tập trung xây dựng công ty quốc doanh lớn, nhưng thường luôn luôn lỗ vốn, thiếu hiệu quả và đến nay đang trên đà tư nhân hoá để giải quyết vấn đề.

Mỹ thì khác hẳn, Tocqueville nhận định vào năm 1840: “Người Mỹ ở mọi lứa tuổi, mọi điều kiện, mọi khuynh hướng luôn luôn tìm cách hợp thành hiệp hội. Họ không chỉ có công ty thương nghiệp, công nghiệp mà mọi người có thể tham gia, mà còn có hàng ngàn loại hội đoàn như tôn giáo, đạo đức, nghiêm túc, vô tích sự, bao gồm mọi người hoặc có phân biệt đối xử, lớn hoặc nhỏ. Người Mỹ lập hội để làm giải trí, mở nhà dòng, xây nhà nghỉ, nhà thờ, phân phối sách, gởi các đoàn truyền giáo, họ lập nhà thương, nhà tù, mở trường học.”<sup>29</sup> Chính vì tinh thần sẵn sàng hợp tác mà hình thức công ty cổ phần sớm ra đời ở Mỹ, và cũng do đó các công ty lớn có cơ hội ra đời vì sự góp vốn của nhiều người. Nhiều người Mỹ lại rất không tin vào vai trò của chính quyền trung ương mà chỉ tin vào chính quyền địa phương được tổ chức trên cơ sở tự nguyện, tự quản hoặc các hội đoàn tự nguyện để nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến đời sống và quyền lợi của họ. Chính quyền trung ương đối với không ít người Mỹ là một công cụ tước đoạt dân chủ và có tính chất áp bức. Cũng vì tính chất của dân Mỹ, gần như không có công ty nhà nước ở Mỹ. Hình thức gần nhất với công ty nhà nước là các công ty tự quản, vô vị lợi nhưng có hội đồng quản trị do các nhà chính trị cử ra.

#### **4. Việt nam, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa**

Đảng Cộng sản và nhà nước Việt nam xác định nhà nước Việt nam trong giai đoạn hiện nay là kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là giai đoạn được coi là bước quá độ lên chủ nghĩa cộng sản.

Về mặt kinh tế, nó là thị trường gồm:

- nhiều thành phần (nhà nước, tư bản nhà nước, hộ gia đình, tư bản tư nhân, tư bản nước ngoài) tham gia sản xuất
- nhưng lấy tư bản nhà nước (quốc doanh) làm chủ đạo.

Về mặt xã hội, nó nhằm xây dựng một xã hội:

- dân chủ,
- giàu mạnh,
- công bằng,
- văn minh.

Những mục đích trên chưa cho ta thấy rõ hệ thống thể chế phát triển ở Việt Nam sẽ như thế nào mặc dù có nhắc qua một chút về thể chế thị trường, và thực tế là những tiến bộ kinh tế đạt được vừa qua là do công cuộc đổi mới dựa trên kinh tế thị trường mặc dù còn thiếu thể chế nhất quán và rõ ràng. Theo tôi, muốn đạt được những mục tiêu trên, ta cần đi sâu vào những điểm sau:

- Thể chế thị trường bảo đảm xoá bỏ bóc lột lao động, chống độc quyền nhà nước cũng như tư nhân
- Thể chế bảo đảm nhà nước không làm thay những gì mà nhân dân có thể tự làm
- Thể chế thị trường bảo đảm phát huy cạnh tranh và sở hữu tập thể thông qua các công ty cổ phần
- Thể chế dân sự bảo đảm đóng góp của nhân dân theo tinh thần tự nguyện, tự quản vào những tất cả mọi hoạt động cần thiết trong xã hội

#### 4.1 Thể chế thị trường chống độc quyền, xoá bỏ bóc lột lao động

Chấp nhận thị trường là một tiến bộ so với thể chế quốc doanh toàn diện dựa trên kế hoạch hoá trước đây. Nhưng trên cơ sở phân tích thị trường đã trình bày ở phần 1 và 2, ta chưa thấy rõ nét bản chất thể chế của thị trường này. Nếu là nhằm giảm thiểu bóc lột thì thể chế luật pháp phải nhằm tạo cơ chế thị trường ngày càng tiến gần với *cạnh tranh hoàn hảo*, tức là chống độc quyền, dù nhà nước hay tư nhân. Lấy quốc doanh làm chủ đạo có thể được hiểu theo hai nghĩa: (1) giữ cho các công ty quốc doanh là thành phần nắm đại bộ phận (hay một phần quan trọng có tính khuynh loát) nền kinh tế để nó tạo ra nhiều của cải nhất cho xã hội; (2) tạo cơ hội cho quốc doanh nắm độc quyền ở những hoạt động kinh tế quan trọng. Dù hiểu theo nghĩa nào thì thực tế đã chứng tỏ rằng sản xuất quốc doanh thiếu hiệu quả, làm nền kinh tế không đạt được tiềm năng của nó. Hơn thế, nếu hiểu theo nghĩa duy trì độc quyền, thì tức là chế độ chấp nhận một nền kinh tế có bóc lột lao động qua sự có mặt của lợi nhuận trong thặng dư giá trị. Lợi nhuận do bóc lột sức lao động này có thể trở về tay nhà nước, có thể vào tay tư nhân trong nước và nước ngoài nếu có cổ phần hoặc hợp tác kinh doanh. Sự hiện diện của lợi nhuận siêu ngạch của công ty điện thoại có hợp tác kinh doanh với nước ngoài hiện nay ở nước ta là một ví dụ.

Việt Nam hiện nay *dường như* là đi con đường kiểu Hàn quốc, nhưng hơi khác một chút ở chỗ nó nhằm xây dựng các công ty nhà nước kèch sù. Tôi nói *dường như* là vì ngay cả con đường này nếu có cũng chưa được tuyên bố rõ ràng hoặc chấp nhận rộng rãi, nhưng đã phản ánh qua chính sách xây dựng các tổng công ty nhà nước. Việt Nam chắc chắn không thể đi theo con đường xây dựng đại công ty tư nhân của Hàn quốc vì tính chất chủ nghĩa xã hội và vì dù có thành công thì đảng lãnh đạo sẽ không tồn tại nổi do sự phân liệt cao độ giữa tư bản và lao động như đã xảy ra ở Hàn quốc, biến cuộc đấu tranh quyền lợi kinh tế thành cuộc đấu tranh chính trị. Kinh nghiệm vụ xử công ty Minh Phụng là điển hình. Các công ty ở Hàn quốc dưới thời Park Chung Hee có thể không khác gì lắm công ty Minh Phụng nhưng lại được nhà nước cứu nguy và tiếp tục được xây dựng thành các đại công ty tư nhân. Chính vì vậy Việt Nam có ý đồ làm khác Hàn quốc một chút là xây dựng các đại công ty nhà nước. Con đường này chắc chắn sẽ khó đạt được hiệu quả như Hàn quốc vì tính chất thiếu hiệu quả của công ty nhà nước, nếu không muốn nói là con đường này có thể dẫn đến sự phá sản của nền kinh tế trong tương lai vì nợ nần chồng chất không trả được.

Bản chất của nền kinh tế thị trường ở Trung Quốc và Việt Nam chưa rõ nét; nó vật vờ giữa độc quyền nhà nước, kinh doanh kiểu bè lũ kết hợp với ảnh hưởng của thể lực chính trị, và một phần nào đó tự tiến tới một nền kinh tế gần với thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Chính vì vậy cũng khó kiến trúc định chế và luật pháp rõ ràng khi nền tảng của thể chế chưa rõ ràng.

Tuy nhiên muốn giảm thiểu bóc lột, muốn có “định hướng xã hội chủ nghĩa,” thể chế thị trường phải bảo đảm gần với thị trường cạnh tranh hoàn hảo, tức là nó đòi hỏi nhà nước phải có định chế chống độc quyền và các biểu hiện không hoàn hảo khác. Phân tích về kinh tế thị trường như đã trình bày ở các phần trên trong bài viết khó cho ta hình dung thêm các đặc tính khác của “định hướng xã hội chủ nghĩa” ngoài việc nhấn mạnh sự cần thiết của nhà nước trong việc thiết lập thể chế bảo đảm thực hiện những gì mà thị trường

dù hoàn hảo cũng không có khả năng làm. Định hướng như thế có lẽ không khác gì định hướng của một vài nước tư bản phát triển cao và tiến bộ hiện nay.

#### **4.2 Thể chế bảo đảm nhà nước không làm những gì mà nhân dân có thể làm**

Giáo dục phổ thông, nghiên cứu khoa học, y tế công cộng, đầu tư vào hạ tầng cơ sở, quốc phòng, an ninh, v.v. là những hoạt động kinh tế xã hội mà tư nhân không muốn làm, sản xuất không đủ nhu cầu, hoặc nếu làm thì giá cả phải rất cao vượt ngoài khả năng chịu đựng của nhiều người. Những trường hợp như thế cần đòi hỏi vai trò cung cấp của nhà nước. Ngoài ra, nhiều hoạt động như thế cũng có thể được các tổ chức dân sự làm mà không cần nhà nước. Tuy nhiên cần thiết lập luật pháp về công ty vô vị lợi, không đóng thuế để khuyến khích các hoạt động vô vị lợi nhưng cần thiết cho xã hội.

Tất cả các hoạt động kinh doanh và sản xuất hàng hoá *bình thường* khác mà tư nhân có thể làm được không thuộc địa hạt hoạt động của nhà nước vì hai lý do (1) việc quốc doanh hoá của nhà nước là xâm phạm đến quyền tự do, tự chủ kinh doanh của nhân dân; (2) kinh nghiệm cho thấy công ty nhà nước nói chung thường lỗ vốn, hoặc thiếu hiệu quả, và thường là nơi nuôi dưỡng tham nhũng, cho nên không có lý do tồn tại. Tất cả các công ty quốc doanh hiện nay đang làm việc có hiệu quả, dù lớn, dù nhỏ cần được cổ phần hoá, thu vốn để tập trung làm những gì mà nhân dân không làm được.

#### **4.3 Thể chế quá độ nhằm bảo đảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế**

Khi nền kinh tế dân sự chưa thể tự phát triển thành những công ty cổ phần đủ lớn mạnh để cạnh tranh trên thị trường thế giới, nhà nước có thể có vai trò trong thời gian quá độ đứng ra thành lập các công ty này.

Nếu so sánh sự phát triển của Hàn quốc và Đài Loan, ta thấy một đằng là các công ty kếch sù, một đằng là các công ty cỡ trung và cỡ nhỏ, nhưng cả hai đều có tốc độ phát triển nhanh thần kỳ. Người ta có thể nói là các công ty cỡ trung hoặc nhỏ có khả năng linh hoạt cao, nhanh chóng thay đổi để phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và nhu cầu thị trường trên thế giới, đặc biệt là trong thời đại tiến nhanh của công nghệ thông tin hiện nay<sup>30</sup>. Nhưng người ta cũng có thể lập luận rằng công ty vốn lớn mới có thể du nhập công nghệ tiên tiến, hoặc tự nghiên cứu sáng chế và do đó mới có thể cạnh tranh với nước ngoài. Nhưng như thế làm sao giải thích sự phát triển cùng thành công của cả Hàn quốc và Đài Loan? Hơn nữa lại có thể nói rằng kinh tế Đài Loan phát triển nhanh và vững chắc hơn kinh tế Hàn quốc như kinh nghiệm khủng hoảng tài chính thời gian qua ở Hàn quốc đã chứng tỏ. Sự khác biệt này không dễ giải thích và cần nghiên cứu thêm, nhưng theo tôi sự phát triển của Đài Loan lúc đầu và trong thời gian dài gắn liền với sự hỗ trợ của các tổng công ty thương mại Nhật và mối hệ thống móc nối của người Hoa ở nhiều nước Á châu. Trong khi đó Hàn quốc không có lợi thế này mà hoàn toàn dựa vào thế lớn, năng suất cao, giá thành hạ để cạnh tranh.

Trên thực tế của các nước, thường xuất hiện ba loại cỡ công ty: (1) công ty gia đình thường nhỏ bé chủ yếu làm nông nghiệp, hàng thủ công, dịch vụ; (2) công ty nhỏ hoặc vừa với đòi hỏi chuyên môn cao hoặc kỹ thuật cao sản xuất các sản phẩm đặc thù và tinh vi (chẳng hạn làm máy chính xác, làm máy tính đặc biệt theo đơn đặt hàng, làm sản phẩm tiêu dùng cao cấp như nước hoa, quần áo v.v. phù hợp với giới tiêu dùng đặc biệt; những loại sản

phẩm này cần nhanh chóng thích nghi với thay đổi của thị trường và kỹ thuật sản xuất, nhất là cần dựa vào công nghệ thông tin hiện đại trong thời gian sắp tới; và cuối cùng là (3) các công ty do đòi hỏi của kỹ thuật phải lớn, sản xuất hàng loạt với mẫu mã giống nhau và dùng nhiều thợ với tay nghề giản đơn. Thực tế mà nói, nền kinh tế nào cũng luôn luôn nằm trên điểm giao thoa giữa công nghệ đơn giản, vốn lớn, sản xuất hàng loạt nhằm tận dụng được ưu thế kỹ thuật sản xuất lớn, ưu thế vốn lớn trong tiếp thị, đạt giá thành rẻ và, công nghệ tiên tiến, tinh vi, không cần dựa vào kỹ thuật sản xuất lớn nhằm thoả mãn các nhu cầu cao cấp. Chiến lược xây dựng thể chế cho phát triển ở Việt Nam theo tôi là phải điều hoà được hai hướng này trong đó cần thiết xây dựng các công ty lớn.

Dựa vào phân tích ở phần 3, ta thấy văn hoá Việt Nam rất gần văn hoá Trung Quốc, với gia đình là nền tảng của kinh tế và xã hội. Sự thiếu vắng các hiệp hội tự nguyện, tự quản đã không tạo nên tinh thần tin cậy người ngoài gia đình do đó nếu không có động lực đặc biệt nào đó, tiến trình hình thành các công ty cổ phần và công ty lớn sẽ rất chậm. Thiếu tin cậy cộng với sự thiếu vốn sẽ là bước cản sự hình thành các công ty lớn. Nhìn lại lịch sử Việt Nam từ thời Pháp thuộc đến năm 1975, ta không tìm kiếm nổi một công ty cổ phần nào, hoặc ngay cả một công ty gia đình nào ở mức có thể gọi là đáng kể. Và từ năm 1989 sau khi kinh tế thị trường được chấp nhận cũng vậy. Nhìn ra ngoài, ta cũng thấy là hệ thống làm ăn của người Việt ở nước ngoài không đáng kể cho nên về dài lâu cũng sẽ không giúp gì nhiều cho việc xâm nhập vào thị trường nước ngoài của hàng Việt Nam. Thời gian qua, Việt Nam mở nhanh chóng ra nước ngoài một phần nhờ hệ thống thương mại trung gian của người Hoa, một phần nhờ vốn lớn tập trung được của các công ty xuất khẩu nhà nước. Cho nên muốn nhanh chóng tạo ra các công ty lớn có sức cạnh tranh, có vốn nhập công nghệ tiên tiến, nhà nước cần có vai trò xây dựng những loại công ty này khi tư nhân chưa có khả năng làm.

Như vậy là ta cần có công ty lớn quốc doanh khi tư nhân chưa làm được. Nhưng đó phải là công ty có mục đích chính là xuất khẩu nhằm cạnh tranh với nước ngoài. Để không mâu thuẫn với đề nghị 4.2, các công ty này sẽ phải được tư hữu hoá thành những công ty cổ phần tư nhân khi nó đã được tổ chức và hoạt động thành công để nâng cao hiệu quả sản xuất của nó. Vốn thu hồi có thể dùng để tiếp tục vai trò tích cực của nhà nước nếu thấy còn cần thiết. Việc thiết lập các công ty quốc doanh đặt ở mức quan trọng như vậy phải được tính toán kỹ và phải được quốc hội thông qua từng trường hợp một.

#### **4.4 Thể chế bảo đảm phát triển các tổ chức dân sự theo tinh thần tự nguyện, tự quản trong mọi hoạt động cần thiết trong xã hội**

Hình thức tổ chức dân sự còn xa lạ với người Việt, có chăng thời gian qua là các tổ chức do nhà nước đỡ đầu, thực chất là cánh tay nối dài của nhà nước kể cả việc ăn lương nhà nước. Không có lý do gì chống lại các loại tổ chức nhà nước, nếu như nó không ăn lương nhà nước, tức là không dùng đến thuế do nhân dân đóng góp. Chúng ta cần thấy là có rất nhiều hình thức tự nguyện, tự quản cần thiết để phát huy tinh thần tập thể, giúp đỡ lẫn nhau cũng như giúp nhau tranh đấu cho quyền lợi hợp pháp đã được ghi trong hiến pháp và luật lệ. Những hình thức cần thiết có thể thấy rõ là nghiệp đoàn lao động, hội ngành nghề, những hoạt động không vụ lợi như nhà thương, trường học, nơi nuôi trẻ mồ côi, giúp đỡ người thất cơ lỡ vận, các loại hợp tác xã, v.v. Để khuyến khích sản xuất các hoạt động trên, cần thiết lập các thể chế công ty vô vị lợi.

#### 4.5 Thể chế xác định và hạn chế vai trò của nhà nước

Đã nói nhân dân làm chủ thì nhân dân có *quyền* làm tất cả những gì luật pháp không cấm và họ chỉ có *bổn phận* công dân duy nhất là tôn trọng luật pháp. Họ không có *bổn phận xin* và nhà nước có *quyền cho* như hiện nay. Thể chế cụ thể nào để thực hiện điều này thì hiện nay không rõ. Về thể chế kinh tế, nhà nước chủ động thiết lập các thể chế được cụ thể bằng luật pháp và làm nhiệm vụ của người trọng tài không thiên vị. Về chính sách kinh tế, thì nhiệm vụ chủ yếu là điều hành chính sách vĩ mô (tài chính, tín dụng) thay vì vi mô (quản lý công ty quốc doanh), xâm phạm đến tự do kinh doanh của người dân, thêm vào đó là chính sách phân phối lại lợi tức giữa các thành phần kinh tế để ổn định xã hội chủ yếu thông qua thuế lũy tiến.

#### 4.6 Thông tin và vai trò của nhà nước

Thông tin như đã phân tích rất cần để nền kinh tế hoạt động hữu hiệu. Thông tin đầy đủ hơn sẽ giảm độ bất ổn và độ rủi ro, do đó giảm mức lãi suất (dùng chung cho vốn vay cũng như vốn tự có) trên thị trường, giảm chi phí giao dịch. Lãi suất ở các nước đang phát triển thường cao hơn nhiều lãi suất ở các nước phát triển một phần lớn là do mức độ rủi ro và bất ổn cao hơn. Sản xuất khó xâm nhập vào thị trường nước ngoài vì thông tin không đủ và nếu có vào được thì phải xuyên qua một công ty nước thứ ba do đó chi phí giao dịch cao. Do thông tin cực kỳ quan trọng như vậy cho nên công chức nhà nước cũng có thể lợi dụng chức vụ để tuồn thông tin ra ngoài cho người quen biết để họ thủ lợi. Do đó nhà nước vừa có trách nhiệm phổ biến thông tin vừa cần thiết lập thể chế cần thiết để mọi người có thể có thông tin cùng một lúc và không bị phân biệt đối xử. Nếu không thiết lập thể chế cần thiết như vậy, công chức có thể lạm quyền lấy thông tin từ ngân hàng, bộ tài chính và tổng cục thống kê, v.v. rồi tuồn ra ngoài khuynh đảo làm lợi trên thị trường chứng khoán khi thị trường này ra đời trong tương lai.

#### Chiến lược phát triển thể chế ở Việt Nam (đề nghị)

Mục tiêu cuối cùng: tư hữu hoá hầu hết sở hữu trên cơ sở phát triển kinh tế không có bóc lột và môi trường được bảo vệ

Biện pháp:

- Thiết lập thể chế bảo đảm tự do kinh doanh của tư nhân;
- Xây dựng thể chế chống độc quyền dù nhà nước hay tư nhân trong kinh doanh cũng như thông tin;
- Xây dựng thể chế nhằm bảo đảm là nhà nước chỉ làm những gì mà nhân dân không tự làm được do đó cần cổ phần hoá hay thực chất là tư nhân hoá các công ty quốc doanh lớn, làm ăn có hiệu quả hiện nay;
- Do hiện nay nhân dân không thể tự xây dựng các công ty cỡ lớn, nhà nước cần chủ động lập một số ít công ty nhà nước lớn, dựa trên kỹ thuật tiên tiến ở những lãnh vực cần thiết dựa trên phân tích ưu thế về địa lý, lao động và tài nguyên nhằm tạo sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, dựa vào vốn thu được do cổ phần hoá và vốn vay nước ngoài. Khi đã thành công, tư nhân hoá để nâng cao hiệu quả sản xuất;
- Xây dựng bảo đảm quyền tự do lập các hội đoàn dân sự nhằm phát huy các dịch vụ tập thể mà cá nhân không làm được và đồng thời giảm thiểu các hoạt động nhà nước không cần dính vào.

## Chú thích

<sup>1</sup> Nghị quyết hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương khoá VIII, 18/8/1997.

<sup>2</sup> Điều lệ Đảng, tháng 8, 1998.

<sup>3</sup> Theo Bo Rothstein, “Political Institutions: An Overview”, *A New Handbook of Political Science*, chủ biên: Robert E. Goodwin và Hans-Dieter Klingemann, Oxford University Press, 1998.

<sup>4</sup> Milton Friedman, *Capitalism and Freedom*, The University of Chicago Press, 1982, chương I.

<sup>5</sup> Đơn vị sản xuất dùng chung cho tất cả các đơn vị sản xuất ra hàng hoá, dịch vụ.

<sup>6</sup> Gerard Debreu, *Theory and Value: An Axiomatic Analysis of Economic Equilibrium*, New Haven: Yale University Press, 1959; Kenneth Arrow and G. Debreu, “Existence of an Equilibrium for a Competitive Economy,” *Econometrica*, 22, 1954; Kenneth Arrow and L Hurwicz, “On the stability of the Competitive Equilibrium, I,” *Econometrica*, 26, 1958 và K.. Arrow, H.D. Block and L. Hurwicz, “On the stability of the Competitive Equilibrium, II,” *Econometrica*, 27, 1959.

<sup>7</sup> E.S. Phelps, *Golden Rules of Economic Growth*, New York: Norton, 1966 hay E.S. Phelps, “Accumulation and the Golden Rule,” *American Economic Review*, Vol. 51, 1961.

<sup>8</sup> Lãi suất (interest rate) = sản lượng biên của tích sản cố định (marginal product of capital).

<sup>9</sup> Hình 1 có tính áp đặt ý niệm thống kê hiện đại vào ý niệm của Mác mà tôi nghĩ không có gì sai, nhưng để hiểu, tất nhiên là làm mất đi quá trình chuyển biến xã hội và giai cấp mà Mác muốn nhấn mạnh. Mác giải thích thặng dư giá trị như sau: “Hình thức đúng đắn của quá trình này do đó là M-C-M’, M’ = M+ΔM=tổng số ban đầu cộng thêm phần tăng thêm. Phần tăng thêm này, phần vượt giá trị ban đầu này tôi gọi là giá trị thặng dư.” (*Capital, Vol. I*, Encyclopaedia Britannica, Great Books of the Western World, Vol. 50, Chicago and London, trang 37) . Thặng dư như vậy là quá trình chuyển tiền ban đầu (M) qua sản xuất hàng hoá (C) để đem về được tiền M’ lớn hơn. Thặng dư giá trị cũng bao gồm cả lãi và lợi nhuận như Mác viết: “Nhà tư bản tạo ra thặng dư giá trị — nghĩa là rút tĩa lao động không trả công thẳng từ người lao động và gán nó vào hàng hoá - thật ra là người đánh cắp ban đầu, nhưng không phải là người sở hữu cuối cùng thặng dư giá trị này. Anh ta phải chia cho các tay tư bản khác, như chủ đất, v.v. Thặng dư giá trị do đó bị phân thành nhiều phần, rơi vãi cho nhiều thành phần dưới nhiều dạng như lợi nhuận, lãi, lợi nhuận của nhà buôn, tiền thuê, v.v. (*Capital, Vol I*, ibid., giới thiệu chương 23, trang 279.)

<sup>10</sup> Chỉ đúng trong trường hợp hàm sản xuất theo dạng qui mô bất biến (constant return to scale) tức là nếu tăng tất cả chi phí sản xuất theo cùng một tỷ lệ thì sản phẩm tạo ra cũng tăng theo cùng tỷ lệ đó. Hầu hết các hàm sản xuất đều được giả định theo dạng này và thực tế cũng cho thấy như vậy. Anh Lê Văn Cường đã nhắc nhở tôi điều này.

<sup>11</sup> Ông bạn Ngô Thanh Nhân đã nhắc nhở tôi điều này.

<sup>12</sup> Ý kiến của anh Trần Hải Hạc góp ý với tác giả.

<sup>13</sup> Để hiểu thêm về ý niệm thặng dư của Mác ta cần hiểu qua về phương pháp đo thống kê kinh tế hiện đại (coi thêm hình 1 trong bài). Thặng dư là một phần của GDP tức là một phần của tổng giá trị tăng thêm (value added) của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Giá trị tăng thêm = giá trị sản lượng - chi phí hàng hoá và dịch vụ dùng trong sản xuất. Giá trị tăng thêm dùng để chi trả lương, chi phí khấu hao, đóng thuế sản xuất. Phần còn lại là giá trị thặng dư theo quan điểm của Mác. Giá trị thặng dư một phần để chi trả cho người bỏ vốn hay có vốn cho mượn (gọi là lãi); phần trả lãi này do cung cầu vốn trên thị trường quyết định. Nếu không tính đến tính chất rủi ro, tỷ lệ lãi trả cho người bỏ vốn hoặc người cho vay vốn sẽ ngang bằng nhau. Tuy nhiên tỷ lệ trả cho người cho vay vốn thông qua ngân hàng thường thấp hơn tỷ lệ lãi cổ phần (kể cả cổ tức và lãi giữ lại nhằm phát triển sản xuất) vì ít rủi ro hơn. Như đã nói trong bài, trong nền kinh tế cạnh tranh hoàn hảo, sau khi trả cho người bỏ vốn hoặc cho vay vốn, sẽ không còn gì nữa, tức là lợi nhuận bằng

zero. Những con số sau cho thấy tỷ lệ chi trả cho lao động, thuế sản xuất và thặng dư so với GDP theo quan điểm của Mác ở một số nước:

#### Một số chỉ tiêu thu nhập lao động và thặng dư

	Mỹ, 1993	Thái Lan, 1993	Việt Nam, 1996	
			Cả nền kinh tế	Công nghiệp
Thuế sản xuất	7,8%	12%	14,4%	19,8%
Thu nhập lao động	60,0%	27%	64,4%	52,3%
Thặng dư	19,8%	50%	10,4%	37,3%

Nguồn: National Accounts Statistics, Liên Hiệp Quốc và Bảng Cân đối Liên ngành của Việt Nam, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1999.

Tỷ lệ giá trị thặng dư theo định nghĩa của Mác so với giá trị tăng thêm nói chung ở Mỹ thấp hơn nhiều so với các nước phát triển (các nước khác cũng tương tự hoặc tệ hơn Thái Lan) và ổn định trong nhiều thập kỷ, chứng tỏ rằng nếu có bóc lột thì bóc lột ở Mỹ thấp hơn. Riêng ở Việt Nam khi loại trừ khu vực nông nghiệp, thủy sản, dịch vụ nhà nước, y tế, giáo dục chiếm tới 43% GDP là các khu vực gần như không có giá trị thặng dư, tỷ lệ giá trị thặng dư ở Việt Nam trong các ngành công nghiệp, tài chính là nơi tổ chức thành doanh nghiệp lại cao hơn nhiều so với Mỹ. Phải chăng Việt Nam đạt mức bóc lột lao động cao hơn Mỹ? Có thể là như vậy nhưng như đã giải thích ở trong bài viết, khi tình hình kinh tế thiếu ổn định, rủi ro cao, lãi suất (vốn mượn và vốn tự có) cao, tỷ lệ thặng dư sẽ cao.

<sup>14</sup> C. Mác và Ph. Ăng-Ghen, *Tuyên Ngôn của Đảng Cộng sản*, các đoạn trong ngoặc kép là trích theo bản dịch của Việt Nam, có trên Internet, <http://home.vnd.net>, mục “Tập chí xây dựng Đảng”.

<sup>15</sup> Coi William Baumol, John C. Panzar, Robert D. Willig, *Contestable Markets and the Theory of Industrial Structure*, 1988.

<sup>16</sup> Joseph A. Schumpeter, *The Theory of Economic Development* (xuất bản năm 1934), do Oxford University Press in lại, 1980

<sup>17</sup> Robert E. Lucas, *Studies in Business-Cycle Theory*, Cambridge: MIT Press, 1984.

<sup>18</sup> *New York Times*, “Outlook 1999, A special Issue of Business Day”, January 4, 1999.

<sup>19</sup> *Tuyên Ngôn của Đảng Cộng sản*, ibid.

<sup>20</sup> Coi Wang Gungwu “Long Past to Power,” *Far Eastern Economic Review*, Vol. 162, No. 23, June 10, 1999.

<sup>21</sup> Coi thêm phân tích lý do cần thiết các công ty vô vị lợi và cách thức tổ chức của chúng, Vũ Quang Việt, *Kinh Tế Việt Nam trên Đường Phát Triển*, Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1997, chương 7.

<sup>22</sup> Coi *Contemporary Capitalism, The Embeddedness of Institutions*, do J. Rogers Hollingsworth và Robert Boyer chủ biên, Cambridge University Press, 1998.

<sup>23</sup> Ronald H. Coase, “The Nature of the Firm,” *Economica*, 4, 1937.

<sup>24</sup> Olive Williamson, “The Modern Corporation: Origins, Evolution, Attributes,” *Journal of Economic Literature*, 19, 1981.

<sup>25</sup> Francis Fukuyama, *Trust*, Simon & Shuster, 1996, chương 22 hay James P. Womack, D. Jones, *The Machine that changed the World: The Story of Lean Production*, New York: Harper Perennial, 1991.

<sup>26</sup> Francis Fukuyama, *Trust*, Simon & Shuster, 1996.

<sup>27</sup> Ibid, trang 71-72.

<sup>28</sup> Alexis de Tocqueville, *The Old Regime and the French Revolution*, New York: Double Day Anchor, 1955, trang 94-95.

<sup>29</sup> Alexis de Tocqueville, *Democracy in America*, New York, Vintage Books, 1955, trang 114.

<sup>30</sup> Coi thêm về ảnh hưởng của công nghệ thông tin trong sản xuất và phương pháp quản lý mới, “Công nghiệp hoá và Kinh tế Thông tin — Con đường của Việt Nam”, Vũ Quang Việt, *Kinh tế Việt Nam trên Đường Phát triển*, Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.